

HẠN CHẾ HUY ĐỘNG TIẾT KIỆM NGOẠI TỆ GÓP PHẦN BÌNH ỔN THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VÀ THỰC HIỆN CẮT GIẢM TÍN DỤNG NGOẠI TỆ Ở VIỆT NAM

TS. Đặng Ngọc Đức *

Huy động tiết kiệm và cho vay bằng ngoại tệ là một trong những hoạt động ngân hàng hải ngoại - các nghiệp vụ kinh doanh bằng đồng tiền của nước khác mà không chịu sự quản lý của ngân hàng trung ương của nước phát hành ra đồng tiền đó. Nguồn tiết kiệm bằng ngoại tệ được coi là nguồn cung đáng kể, đáp ứng nhu cầu tín dụng ngoại tệ của nền kinh tế, song đã đến lúc cần phải quan tâm nhiều hơn đến những tác động tiêu cực của loại hình tiết kiệm này, nhất là đối với hạn chế tín dụng ngoại tệ, sự biến động của tỷ giá và tình trạng Đô-la hóa nền kinh tế Việt Nam trong thời gian gần đây. Bài viết này mạnh dạn trình bày một số giải pháp nhằm hạn chế trong ngắn hạn và tiến tới xóa bỏ trong dài hạn việc huy động tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ của các ngân hàng thương mại, góp phần tăng cường hiệu quả của chính sách tiền tệ, quản lý ngoại hối và những tiêu cực khác của huy động tiết kiệm bằng ngoại tệ ở nước ta hiện nay và trong thời gian tới.

* Viện Ngân hàng - Tài chính,
Đại học Kinh tế Quốc dân



Huy động tiết kiệm ngoại tệ tạo ra sự vận động "luẩn quẩn" của dòng vốn, mang lại thu nhập cho các NHTM và những người đầu cơ ngoại tệ nhưng gây thiệt hại cho toàn bộ nền kinh tế

Những tác động tiêu cực của việc huy động tiết kiệm bằng ngoại tệ

Một là, huy động tiết kiệm ngoại tệ gia tăng tình trạng Đô-la hóa và làm giảm hiệu quả vận hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

Huy động tiết kiệm bằng ngoại tệ của các ngân hàng thương mại (NHTM) đã tăng thêm lợi ích cho những người đầu cơ và sùng bái ngoại tệ, do vậy, trực tiếp làm tăng mức độ Đô-la hoá nền kinh tế, nhất là khi đồng bản tệ không được tin tưởng do những khó khăn về tăng trưởng kinh tế và những hạn chế trong quản lý vĩ mô.

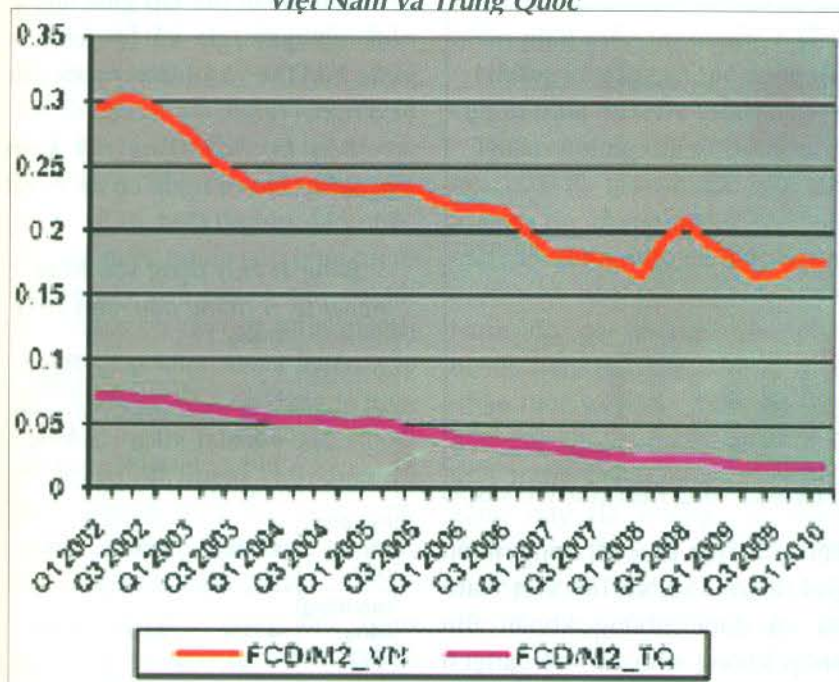
Khi các NHTM huy động tiết kiệm bằng ngoại tệ, không những

tỷ trọng tiền gửi bằng ngoại tệ (FCD) trong tổng khối lượng tiền mở rộng (M2) sẽ gia tăng mà còn tạo ra động cơ nắm giữ ngoại tệ cũng như sự tồn tại một lưu lượng ngoại tệ trôi nổi trên thị trường tự do ngoài sự kiểm soát của các cơ quan chức năng quản lý của nhà nước.

Ở Việt Nam, số liệu thống kê chính thức thì FCD/M2 chưa đến mức cao (Đồ thị 1) so với tiêu chuẩn đánh giá của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), nhưng ngoài số tiền gửi bằng ngoại tệ, ước tính còn khoảng 30% tổng giá trị thanh toán được thực hiện trực tiếp bằng Đô-la¹ Mỹ. Hơn nữa, ở một số NHTM cụ thể, tỷ trọng tiết kiệm bằng ngoại tệ trên tổng tiền gửi tiết kiệm đã vượt quá mức

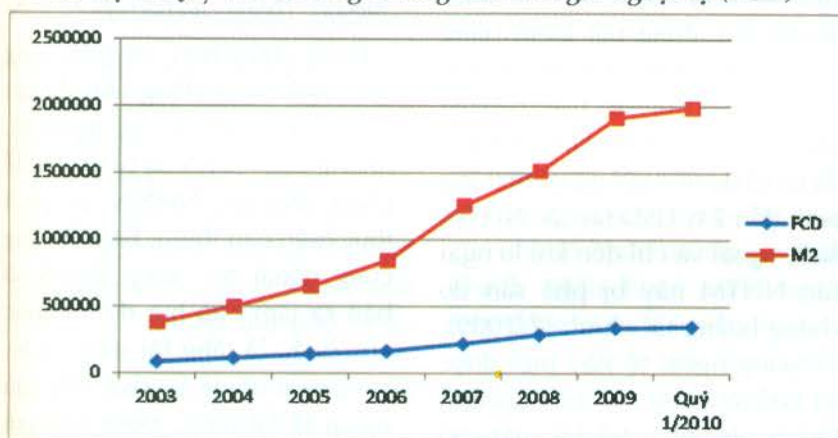


Đồ thị 1: Chỉ số tiền gửi ngoại tệ (FCD/M2) của Việt Nam và Trung Quốc



Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

Đồ thị 2: Quy mô và tăng trưởng của tiền gửi ngoại tệ (FCD)



Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

40%². Do vậy, cần phải nhận thức rằng Đô-la hóa không chính thức ở Việt Nam thực sự đã đến mức nguy hiểm và hình ảnh đồng Đô-la Mỹ được sùng bái và thay thế “dễ dàng” cho Đồng Việt Nam (VND) không chỉ còn trong ý niệm hay trên các diễn đàn hội thảo.

Đô-la hóa ở Việt Nam đã gây khó khăn trong dự báo và xác định tổng phương tiện thanh

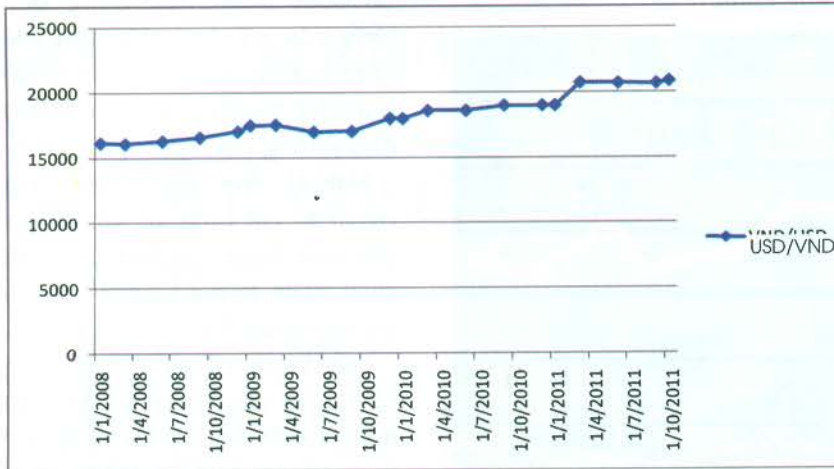
toán, dẫn đến việc đưa ra các quyết định tăng hoặc giảm lượng tiền trong lưu thông thiếu chính xác và không kịp thời. Đô-la hóa cũng làm cho lượng cầu và giá trị của nội tệ trở nên nhạy cảm hơn với những sự thay đổi về kinh tế, tài chính trong và ngoài nước, tạo ra sự chuyển dịch sang ngoại tệ làm cho đồng nội tệ mất giá và sự bùng phát lạm phát qua tâm lý. Những cố gắng

điều chỉnh cung cầu tiền tệ và lãi suất nhằm tác động đến tổng cầu và thay đổi nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế để hạn chế chu kỳ kinh doanh hậu như không còn hiệu quả cao.

Hai là, huy động tiết kiệm ngoại tệ gia tăng áp lực và chi phí can thiệp của NHNN trong điều hành tỷ giá và bình ổn thị trường ngoại hối.

Tiết kiệm ngoại tệ gia tăng đã tạo ra cầu ngoại tệ, nhất là đồng Đô-la Mỹ (USD) và áp lực tăng tỷ giá buộc NHNN phải thực hiện những biện pháp can thiệp quyết liệt nhằm ổn định tỷ giá và phải chấp nhận những phí tổn rất lớn³. Đặc biệt là sự gia tăng đột biến của tỷ giá vào các thời điểm tháng 5 - 6/2008, tháng 7 - 9/2009, giai đoạn từ tháng 10/2010 và đầu năm 2011 đã kéo theo những bất ổn kinh tế vĩ mô và sự căng thẳng của thị trường ngoại hối⁴. Để bình ổn thị trường ngoại hối, giảm bớt sự mất cân đối cung cầu USD, NHNN đã phải liên tục điều chỉnh tỷ giá bình quân liên ngân hàng kết hợp với nhiều biện pháp hành chính quyết liệt nhằm hạn chế hoạt động mua, bán ngoại tệ cả trên thị trường liên ngân hàng và thị trường tự do.

Lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng USD tại các NHTM ở Việt Nam trong thời gian qua thường cao hơn so với mặt bằng lãi suất ở các nước trong khu vực (SIBOR) và thế giới (LIBOR và PIBOR) nên các dòng vốn USD luôn tìm cách chảy vào Việt Nam. Hệ lụy tất yếu của sự di chuyển vốn ngoại tệ vào thị trường Việt Nam, trong trường hợp này, không chỉ là gánh nặng tài chính chi trả lãi suất mà còn

Đồ thị 3: Sự biến động tỷ giá USD/VND năm 2008 - 2011


(Nguồn: NHNN và tổng hợp của Vietstock)

tạo áp lực thanh khoản đối với nền kinh tế khi có sự thoái vốn của chủ sở hữu. Đồng thời, còn gây ra những khó khăn không nhỏ và làm giảm hiệu quả quản lý thị trường ngoại hối, cũng như thị trường tiền tệ nói chung của NHNN.

Cụ thể, năm 2009, luồng vốn ròng từ nước ngoài vào Việt Nam đã lớn hơn mức thâm hụt cán cân vãng lai, làm cho nền kinh tế có thặng dư ngoại tệ, nhưng tài sản Có ngoại tệ ròng của NHNN đã giảm tới gần 8,2 tỷ USD⁵. Nguyên nhân cơ bản là tình trạng găm giữ ngoại tệ của cả dân cư và các doanh nghiệp bởi kỳ vọng sự gia tăng của tỷ giá và lo ngại khan hiếm ngoại tệ.

Ba là, huy động tiết kiệm ngoại tệ tạo ra sự vận động “luẩn quản” của dòng vốn, mang lại thu nhập cho các NHTM và những người đầu cơ ngoại tệ nhưng gây thiệt hại cho toàn bộ nền kinh tế.

Sự vận động “luẩn quản” của dòng vốn ban đầu có mục đích chính đáng là để chống lỗ tiết kiệm ngoại tệ của các NHTM do chỉ được phép cho vay bằng ngoại tệ một cách hạn chế, trong khi lại không có hạn chế về nhận

tiền gửi. Trên thực tế, trong nhiều giai đoạn, các NHTM Việt Nam đã có được những khoản thu nhập không nhỏ từ chênh lệch lãi suất huy động trong nước và lãi suất tiền gửi ngoại tệ ở nước ngoài⁶, hình thành xu thế kinh doanh huy động tiết kiệm bằng USD trong nước và gửi ở các NHTM nước ngoài. Các NHTM nhà nước của Việt Nam (SOCBs) đã có số dư tiền gửi ngoại tệ trung bình đến 2 tỷ USD tại các NHTM nước ngoài và chỉ đến khi lo ngại các NHTM này bị phá sản do khủng hoảng tài chính (7/2009), số lượng ngoại tệ này mới được rút về Việt Nam⁷. Trong bối cảnh Chính phủ phải trả lãi suất cao “ngắt ngưỡng”⁸ mới vay được 750 triệu USD tại New York (2005) và 1 tỷ USD tại Singapore (2010) thì các NHTM Việt Nam lại huy động hàng chục tỷ USD phổ biến ở mức 4%/năm trong nước rồi gửi ra nước ngoài. Chưa kể đến sự mâu thuẫn với pháp lệnh về quản lý ngoại hối cũng như phải chịu trách nhiệm của vấn đề này, nhưng sự rõ ràng đây là một sự chuyển dịch “luẩn quản” của dòng vốn ngoại tệ. Huy động tiết

kiệm ngoại tệ ở Việt Nam đã tạo ra mâu thuẫn đối lập giữa những lợi ích quốc gia và lợi ích của các NHTM và những người đầu cơ ngoại tệ.

Bốn là, huy động tiết kiệm ngoại tệ tạo ra nguy cơ rủi ro rất lớn cho các NHTM.

Bảng 1: Huy động vốn bằng ngoại tệ 5 tháng đầu năm 2011

Chỉ tiêu	Tháng 1/2011 +/- so với tháng trước (%)	Tháng 4/2011 +/- so với tháng trước (%)	Tháng 5/2011 +/- so với tháng trước (%)
Huy động bằng USD	4,43%	1,46%	-1,96%
Huy động bằng VND	-4,12%	-1,84%	1,32%
Tổng huy động vốn	-2,46%	-1,09%	0,56%

Nguồn: Thông cáo báo chí NHNN

Đáng chú ý hơn, sự quay vòng luẩn quản của dòng vốn đã tạo ra nhu cầu giả tạo về ngoại tệ, những cơn “sốt” của tỷ giá và để phản ứng lại, NHNN lại phải thực hiện can thiệp: hoặc là tăng cung ngoại tệ - tăng doanh số bán ra làm hao hụt dự trữ quốc gia, hoặc là tăng lãi suất nội tệ. Lạm phát nội tệ lại thúc đẩy cầu ngoại tệ lại tăng, lượng tiền gửi tiết kiệm ngoại tệ tăng và thúc đẩy những vòng luẩn quản mới.

Trong bối cảnh nguồn ngoại tệ huy động đầu vào luôn lớn hơn nguồn cho vay ra như hiện nay, các NHTM thường chọn giải pháp kinh doanh ngoại tệ (đầu cơ) bằng nguồn ngoại tệ nhân rồi hoặc đem gửi các ngân hàng nước ngoài. Đây là những hoạt động tiềm ẩn rủi ro cao đối với NHTM, bao gồm: (1) *Rủi ro tỷ giá*: phát sinh từ trạng thái mở do kinh doanh ngoại tệ. Đây là loại



rủi ro rất khó kiểm soát khi tỷ giá ngoại tệ luôn có xu hướng tăng cao, gây lỗ đối với trạng thái đoản (short sell) mà các NHTM thường duy trì khi thừa nguồn ngoại tệ huy động; (2) *Rủi ro tín dụng*: phát sinh khi NHTM đem gửi ngoại tệ ra nước ngoài. Nếu các NHTM nước ngoài gặp phải rủi ro có thể gây ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động và kết quả kinh doanh của NHTM Việt Nam. Điều này thực sự đã trở nên rất đáng lo ngại khi các ngân hàng nước ngoài đang gặp rất nhiều khó khăn về thanh khoản do khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu từ năm 2008 - 2009.

Năm là, huy động tiết kiệm ngoại tệ có liên hệ và tạo điều kiện cho những hành vi tham nhũng và sự phát triển của thị trường chợ đen.

Theo thống kê của NHNN, tiết kiệm bằng ngoại tệ trong giai đoạn 2008 - 2010 chiếm tới 22,6% tổng số dư tiền gửi tiết kiệm tại các NHTM. Điều muốn nhấn mạnh là nguồn gốc thực sự của số tiền tiết kiệm ngoại tệ và việc tìm kiếm câu trả lời cũng không quá khó khăn. Không thể phủ nhận rằng có một tỷ lệ không nhỏ tiết kiệm ngoại tệ liên quan đến tham nhũng, hối lộ và các hình thức tiêu cực khác. Đồng thời, sự trùng hợp rất khó giải thích là tuyệt đại đa số những người có tiền gửi tiết kiệm và mua tín phiếu kho bạc bằng ngoại tệ là những người có quyền chức, không có thu nhập chính thức bằng ngoại tệ nhưng có cơ hội tham nhũng, nhận hối lộ. Những người này cũng chính là những người sùng bái ngoại tệ nhất và tích cực nắm giữ ngoại tệ để bảo đảm giá trị và tạo ra sự sang trọng khác biệt với những người bình thường. Sự sùng bái và

nắm giữ ngoại tệ của những người này đã tiếp tay cho đầu cơ và góp phần phát triển thị trường ngầm.

Những cố gắng và tác động tích cực từ phía NHNN Việt Nam

Trước những diễn biến phức tạp của tỷ giá và tốc độ tăng trưởng tín dụng ngoại tệ “vượt mặt” tín dụng nội tệ và tình hình thực tiễn nêu trên, NHNN Việt Nam đã có những biện pháp quyết liệt, thể hiện quan điểm nhận thức và hành động rất đúng đắn đối với tín dụng ngoại tệ và tình trạng Đô-la hóa. Những cố gắng này đã không chỉ mang lại sự ổn định về tỷ giá và thị trường ngoại hối từ tháng 6/2011 đến nay mà còn giảm thấp tăng trưởng tín dụng ngoại tệ. Đặc biệt, từ tháng 3/2012, NHNN đã ban hành **Thông tư số 03/2012/TT-NHNN (08/3/2012)** quy định cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay là người cư trú và **Thông tư số 07/2012/TT-NHNN (20/3/2012)** quy định về trạng thái ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đây được xem là những bước đi có ý nghĩa chiến lược của NHNN trong việc hạn chế các ngân hàng găm giữ ngoại tệ, hạn chế sự thao túng, tăng cường sức mạnh quản lý tập trung về NHNN và từ đó, giảm thiểu rủi ro ngoại hối.

Theo đó, kể từ 02/5/2012 - khi **Thông tư số 03/2012/TT-NHNN** chính thức có hiệu lực, tín dụng ngoại tệ sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn nhằm đảm bảo tăng trưởng tín dụng ngoại tệ phù hợp với khả năng huy động. Đây là biện pháp thực hiện chủ trương nhất quán của Chính phủ đối với việc hạn chế tình trạng Đô-la hóa trong nền kinh tế.

Điểm đáng chú ý trong cơ chế tín dụng ngoại tệ mới là khách hàng chỉ được vay vốn bằng ngoại tệ nếu có đủ nguồn thu ngoại tệ từ hoạt động sản xuất - kinh doanh để trả nợ vay. Trường hợp nếu khách hàng không có hoặc không có đủ nguồn thu ngoại tệ từ sản xuất - kinh doanh thì tổ chức tín dụng chỉ được phép cho vay sau khi có sự chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Cũng theo đó, kể từ đầu tháng 5, những khách hàng không có nguồn thu USD từ hoạt động sản xuất, kinh doanh sẽ không được phép vay vốn, kể cả trường hợp chính tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng khác có cam kết bằng văn bản sẽ bán USD cho khách hàng trả nợ khi đến hạn như quy định cũ. Thực tế trong thời gian qua, các tổ chức tín dụng sử dụng các cam kết trong hồ sơ tín dụng như một hình thức lách luật và khi đến hạn trả nợ vay, doanh nghiệp vẫn phải chạy đôn đáo tìm nguồn ngoại tệ bên ngoài để trả nợ, gây ra những cơn sốt bất thường trên thị trường ngoại tệ. Do đó, quy định mới của NHNN chính là “liều kháng sinh” đủ mạnh để làm hạ nhiệt cơn sốt trên thị trường ngoại hối trong thời gian vừa qua.

Cùng với Thông tư số 03/2012/TT-NHN, **Thông tư số 07/2012/TT-NHNN** đã được NHNN ban hành với các điểm mới so với các quy định trước đây về giới hạn trạng thái ngoại tệ, phương pháp tính trạng thái ngoại tệ và chế độ báo cáo. Cụ thể, Thông tư mới quy định trạng thái ngoại tệ của các tổ chức tín dụng (TCTD) được xác định trên cơ sở số dư của các tài khoản có liên quan đến hoạt động kinh doanh ngoại tệ (bao gồm tài khoản mua, bán ngoại tệ trao ngay, kỳ hạn,

quyền chọn, tương lai nếu có). Trạng thái ngoại tệ phát sinh do thực hiện các giao dịch phái sinh tiền tệ khác có liên quan đến ngoại tệ cũng được báo cáo vào trạng thái ngoại tệ. Về giới hạn trạng thái ngoại tệ của các TCTD, Thông tư mới quy định rõ: Tổng trạng thái ngoại tệ dương cuối ngày của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được vượt quá 20% vốn tự có của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tổng trạng thái ngoại tệ âm cuối ngày của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được vượt quá 20% vốn tự có của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đây là những điểm mới so với các quy định trước đó.

Trên giác độ quản lý vĩ mô, việc giảm giới hạn sẽ tiến tới hạn chế khả năng đầu cơ găm giữ và thao túng ngoại tệ - điều kiện cần thiết giải phóng lượng ngoại tệ bị "ứ đọng" và tích trữ quá lớn ở các NHTM. Nhờ đó, những quy định mới sẽ hướng tới những hiệu ứng tích cực của chính sách bình ổn thị trường cũng như tăng cường sức mạnh quản lý của NHNN về ngoại hối.

Đồng quan điểm với lãnh đạo của nhiều ngân hàng, tôi cho rằng chủ trương giảm trạng thái ngoại tệ cũng như siết cho vay ngoại tệ trong điều kiện hiện nay là một chủ trương đúng đắn của NHNN hướng tới hạn chế rủi ro và thao túng ngoại tệ, tập trung tăng cường sức mạnh quản lý của NHNN về quản lý ngoại hối và tiến tới hạn chế tình trạng Đô-la hóa nền kinh tế.

Một số giải pháp hạn chế huy động tiết kiệm ngoại tệ nhằm hạn chế những tác động tiêu cực

và góp phần thực thi chủ trương giảm thấp tín dụng ngoại tệ

Tín dụng ngoại tệ cũng là một "sản phẩm hàng hóa". Muốn hạn chế tín dụng ngoại tệ cần phải tác động trên cả hai mặt **cung** và **cầu** ngoại tệ. Đô-la hóa và nạn đầu cơ, găm giữ ngoại tệ, suy cho cùng xuất phát từ cơ chế tác động lẫn nhau giữa cung và cầu ngoại tệ. Do vậy, hạn chế tín dụng ngoại tệ và Đô-la hóa mà chỉ bằng các quy định đối với cho vay và trạng thái ngoại hối của các NHTM thì chưa đủ. Áp lực chênh lệch giữa lượng tiết kiệm ngoại tệ huy động được và khả năng cho vay sẽ thúc đẩy các NHTM lại "vượt rào", thậm chí "xé rào" để chống lỗ bằng các hoạt động cho vay bằng ngoại tệ trong nước hoặc chuyển ra nước ngoài. Do vậy, song song với những cố gắng tích cực của NHNN đã nêu trên đây, cần phải nghiên cứu và áp dụng thêm các giải pháp hạn chế huy động tiết kiệm bằng ngoại tệ.

Thứ nhất, hạn chế việc huy động gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ song song với việc "giải phóng" tỷ giá và lãi suất tín dụng nội tệ, tạo điều kiện cho các chủ thể nắm giữ ngoại tệ bán cho các ngân hàng thương mại.

Trong ngắn hạn, chưa thể chấm dứt ngay việc huy động tiết kiệm bằng ngoại tệ, tuy nhiên, NHNN có thể đặt ra những mốc giới thời hạn để hạn chế ở các mức độ khác nhau và hướng tới việc chấm dứt huy động bằng ngoại tệ. Liên quan đến giải pháp này, giải pháp mà nước láng giềng Trung Quốc đã áp dụng, nhận tiền gửi bằng ngoại tệ và khi đáo hạn thanh toán bằng nội tệ theo tỷ giá thị trường là bài học kinh nghiệm rất đáng nghiên cứu và

học tập.

Thực tế ở các nước khác cũng cho thấy dù chấm dứt huy động tiết kiệm bằng ngoại tệ các NHTM vẫn có thể ổn định nguồn cung ngoại tệ khi thỏa mãn được yêu cầu về tỷ giá và lãi suất tiết kiệm bằng nội tệ. Cần tác động vào hai nguyên nhân chính phát sinh nhu cầu gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ: (1) sự mất lòng tin vào giá trị của đồng nội tệ VND, do lạm phát cao; và (2) tâm lý sùng bái ngoại tệ trong nước.

Để củng cố lòng tin vào nội tệ cần phải ổn định sức mua của VND và đây là mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và là nhiệm vụ chính trị của các cơ quan chức năng của nhà nước như NHNN, Bộ Tài chính..., do vậy, sớm hay muộn tác nhân thứ nhất của nhu cầu gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ sẽ được loại bỏ. Ngược lại, cần xem xét, đánh giá trách nhiệm và khả năng hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan cũng như cá nhân lãnh đạo các cơ quan đó.

Song song với phấn đấu ổn định nội tệ, NHNN cần thực hiện "giải phóng" về lãi suất và tỷ giá, cho phép các NHTM được thỏa thuận một cách công khai và minh bạch đối với khách hàng giá bán ngoại tệ và lãi suất gửi tiết kiệm bằng VND. Thêm nữa, cho phép các NHTM được mua bán hai chiều, đáp ứng nhu cầu sử dụng ngoại tệ chính đáng của người dân. Khi không còn "giá rẻ", khi lãi suất VND là dương và thực sự hấp dẫn, sẽ không còn nhu cầu ngoại tệ ảo, động cơ nắm giữ ngoại tệ dự phòng và kỳ vọng tăng giá sẽ giảm đồng thời lòng tin vào VND cũng sẽ được khôi phục và củng cố từng bước.

Về tính khả thi của giải pháp



này, có thể một số người lo ngại việc hạn chế và tiến tới chấm dứt nhận tiền gửi bằng ngoại tệ sẽ làm “thất thoát” nguồn ngoại tệ. Tuy nhiên, lo ngại đó có thể được giải tỏa khi phân tích kỹ hơn các khả năng di chuyển và điểm đến của lượng ngoại tệ đang tồn tại ở Việt Nam. **Thứ nhất**, khi tỷ giá và lãi suất ở Việt Nam được xác định và duy trì một cách thỏa đáng, đảm bảo những nguyên lý về ngang bằng về sức mua (PPP) và ngang bằng về lãi suất (IRP). Nếu như gửi tiết kiệm bằng VND tại Việt Nam có lợi hơn thì lượng ngoại tệ chắc chắn sẽ được bán cho NHTM hơn là chuyển ra nước ngoài. **Thứ hai**, có thể một lượng ngoại tệ chuyển ra nước ngoài với “vỏ bọc” đầu tư, thực chất là “rửa tiền” hay “chạy cửa”. Trước hết, dù không có sự liên quan đến tham nhũng thì những hành vi đó đã vi phạm pháp lệnh về quản lý ngoại hối của Việt Nam. Trong trường hợp này, để chống tiêu cực, tham nhũng và vi phạm pháp luật, các cơ quan điều tra của Việt Nam chắc chắn sẽ nhận được sự ủng hộ và hợp tác của Interpol và tất cả các NHTM của các nước trên thế giới, buộc chủ sở hữu của các khoản tiền này phải tôn trọng pháp luật. Ngoài ra, việc chuyển tiền vào các nước khác một cách hợp pháp là không đơn giản khi phải tuân thủ luật pháp và các quy định riêng của từng nước. Trong khi sử dụng các “đường dây” không chính thức sẽ rất rủi ro và bản thân những đường dây này cũng sẽ tự động “biến mất” khi Việt Nam triệt xóa việc mua bán hàng hóa, nhận tiền gửi và thanh toán trực tiếp bằng ngoại tệ.

Thứ hai, quán triệt sâu sắc và sâu rộng về quyết tâm chống đầu cơ

sùng bái, găm giữ ngoại tệ nhằm hạn chế và loại bỏ Đô-la hóa.

Sau khi tỷ giá và lãi suất đã được giải phóng và phản ánh quan hệ cung cầu trên thị trường, việc tiếp tục nắm giữ ngoại tệ chỉ còn là do sùng bái, cần kiên quyết loại bỏ bởi vì đó là sự mù quáng, thiếu hiểu biết của những người giàu về tiền bạc nhưng “nghèo” về nhận thức và làm hại cho nền kinh tế và cộng đồng. Cần phải chỉ ra rằng sùng bái ngoại tệ không phải là do “dân trí thấp” bởi vì đa số dân chúng Việt Nam không có thu nhập cao để lo USD lên giá hay sùng bái, găm giữ ngoại tệ và làm gia tăng vấn nạn Đô-la hóa. Vì vậy, cần phải thống nhất nhận thức trong toàn bộ hệ thống chính trị và bộ máy quản lý nhà nước rằng sùng bái ngoại tệ và tiếp sức cho Đô-la hóa ở Việt Nam là một loại tệ nạn cần phải được loại bỏ.

Mặc dù hiện tại luật pháp không cấm sở hữu và thậm chí còn khuyến khích gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ, song cơ quan chức năng có quyền và nên làm rõ nguồn gốc của các khoản tiền gửi ngoại tệ. Nếu làm được như vậy ngoài việc minh bạch hóa nguồn gốc thu nhập ngoại tệ mà còn hạn chế được đáng kể tình trạng tham nhũng, tiêu cực ở Việt Nam. Mặt khác, không tuyên truyền mang tính chất “ca ngợi” hoặc tạo ra sự khác biệt, thỏa mãn thị dục huyễn ngã của những người nắm giữ ngoại tệ¹⁰.

Thứ ba, hạn chế tình trạng nắm giữ ngoại tệ của các doanh nghiệp thông qua việc tái áp dụng chế độ kết hối ngoại tệ và cơ chế khuyến khích bán ngoại tệ cho các NHTM.

Khác với công chúng, việc

nắm giữ ngoại tệ của các doanh nghiệp nhằm dự phòng cho nhu cầu sử dụng để nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh. Số dư tiền gửi ngoại tệ của một số tập đoàn kinh tế và tổng công ty vào cuối tháng 3/2011 là 1,61 tỷ USD¹¹, trong đó, lượng tiền gửi có kỳ hạn chỉ là 376 triệu USD. Sau khi được “động viên”, các tập đoàn lớn đã bán cho các NHTM vào tháng 9/2011.

Việt Nam nên tham khảo và học tập kinh nghiệm của Trung Quốc, nước được đánh giá là rất thành công trong việc giải quyết vấn đề tỷ giá và mất cân đối về cung cầu ngoại tệ. Để điều chỉnh tỷ giá và bảo đảm cân đối cung cầu ngoại tệ, trong các năm từ 1994 đến 1996, Trung Quốc đã thực hiện chính sách kết hối ngoại tệ 100%, nghiêm cấm việc giữ và sử dụng ngoại tệ. Đến 2002, Trung Quốc mới cho phép các doanh nghiệp được giữ ngoại tệ trên tài khoản với mức không quá 20% nguồn thu từ các giao dịch vãng lai. Chỉ đến 2007, khi dự trữ ngoại hối Trung Quốc đạt 1.528,249 tỷ USD, cán cân vãng lai thặng dư 371,832 tỷ USD, cán cân vốn thặng dư 73,454 tỷ USD, Trung Quốc mới xóa bỏ chính sách kết hối ngoại tệ¹². Nhờ thực hiện các chính sách quản lý ngoại hối đồng bộ và linh hoạt, Trung Quốc đã thành công trong việc điều hành tỷ giá, giải quyết được các khó khăn và đảm bảo cung ứng ngoại tệ kịp thời cho nền kinh tế.

Thứ tư, chuyển nhu cầu tín dụng ngoại tệ sang quan hệ mua - bán tiến tới xóa bỏ hoàn toàn tín dụng ngoại tệ theo một lộ trình nhất định, có thể từ năm 2015 - 2020.



Nếu còn cho vay bằng ngoại tệ sẽ còn nhu cầu nguồn vốn bằng ngoại tệ, sẽ lại nảy sinh những ngoại lệ, Đô-la hóa và sùng bái ngoại tệ sẽ vẫn còn “đất sống” và vô hiệu hóa những “hy sinh” từ bỏ huy động tiết kiệm ngoại tệ nhằm ổn định tỷ giá và kinh tế vĩ mô nói chung. Giống như huy động tiết kiệm ngoại tệ, sự tăng trưởng tín dụng ngoại tệ ở Việt Nam rõ ràng đã mang lại những tác hại nghiêm trọng, không phù hợp với khả năng và điều kiện cụ thể của Việt Nam và cần phải xóa bỏ. Sau một thời gian hạn chế, cần tiến tới xóa bỏ hoàn toàn tín dụng ngoại tệ ở Việt Nam, thay vào đó, mọi nhu cầu về ngoại tệ sẽ được giải quyết thông qua quan hệ mua - bán trên thị trường ngoại hối. Để thực hiện được giải pháp này, việc củng cố và phát triển thị trường ngoại hối nhằm ổn định nguồn cung, đáp ứng nhu cầu sử dụng ngoại tệ là điều hết sức quan trọng.

Thực ra, những vấn đề về “giải phóng” tỷ giá và lãi suất, cho phép các NHTM mua bán hai chiều để thỏa mãn cung cầu ngoại tệ như được đề cập trên đây chính là sự củng cố và phát triển thị trường ngoại hối ở Việt Nam. Chính phủ và NHNN cần bãi bỏ các quy định hạn chế bán ngoại tệ và xóa bỏ tình trạng hai tỷ giá, hai lãi suất. Đây là bài học được đúc rút ra từ chính công cuộc đổi mới và cải cách kinh tế Việt Nam năm 1988 - 1989, khi giá cả bao cấp và tình trạng độc quyền về ngoại hối được xóa bỏ, mọi năng lực sản xuất được giải phóng, tình trạng khan hiếm và mất cân đối về hàng hóa - tiền tệ và ngoại hối đồng thời được giải quyết, nền kinh tế đã ổn định và phát triển theo đúng quy luật kinh

tế thị trường.

Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng cần phải được coi là trụ cột của thị trường ngoại hối ở Việt Nam, trong đó các NHTM cần chủ động tăng cường nguồn ngoại tệ và đẩy mạnh áp dụng các nghiệp vụ phái sinh ngoại tệ cho các đối tượng khách hàng. Để doanh nghiệp và cá nhân hình thành thói quen mua bán ngoại tệ, ngoài vấn đề cơ bản nhất là tỷ giá và lãi suất, các NHTM cần đảm bảo rằng khách hàng có thể bán ngoại tệ cho NHTM và có thể mua mỗi khi cần sử dụng. Song song với các giao dịch giao ngay, việc mở rộng và phát triển các nghiệp vụ giao sau không chỉ bảo vệ khách hàng, tránh nguy cơ rủi ro tỷ giá mà còn là những công cụ “phi hành chính” tối ưu để cân bằng cung cầu về ngoại tệ.

Việc cố gắng xóa bỏ thị trường tự do là không cần thiết hoặc ít nhất không nên thực hiện một cách “duy ý chí” hay “nửa vời” như hiện nay vì tác dụng chỉ như “ném đá rã xuống ao bèo tấm”. Ngược lại, những biện pháp can thiệp hành chính đó có thể lại vô tình bộc lộ những hạn chế về khả năng quản lý, sự khan hiếm và kích động tâm lý găm giữ, đầu cơ ngoại tệ. Cần lưu ý rằng yếu tố tâm lý là một tác nhân rất quan trọng tác động đến lượng “cầu ảo” về ngoại tệ và tín dụng ngoại tệ ở Việt Nam, đẩy tỷ giá lên cao và tạo ra động cơ cho hành vi đầu cơ găm giữ ngoại tệ. Do vậy, trước khi sử dụng các biện pháp can thiệp hành chính, cần chọn lọc và cân nhắc kỹ lưỡng đến “chi phí và lợi ích” và nên kèm theo chế tài về trách nhiệm đối với người đề xuất và thực hiện các biện pháp. Kinh nghiệm ở nhiều nước trên thế giới cho thấy hoạt động của thị trường

tự do sẽ bị xóa bỏ một cách hoàn toàn tự nhiên khi không thể cạnh tranh nổi với các dịch vụ và chất lượng dịch vụ được cung cấp bởi thị trường chính thức và bán chính thức ■

¹ Theo báo cáo của NHNN Việt Nam, 2007 - 2010.

² Theo Thời báo Kinh tế, tỷ trọng tiết kiệm bằng USD tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương có những thời điểm đạt tới 44,95%.

³ Nhiều lần điều chỉnh đã gây ra những tổn thất lớn cho các doanh nghiệp khi tỷ giá tăng và không thể thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký kết, đặc biệt hợp đồng thương mại với nước ngoài.

⁴ Ít nhất 2 lần, giao dịch trên thị trường tự do lại phải đóng băng bằng các biện pháp hành chính quyết liệt.

⁵ ThS. Nguyễn Thị Hồng: “Đô-la hóa và điều hành chính sách tiền tệ ở Việt Nam, 2010, www.sbv.gov.vn

⁶ Nhiều nhất là ở Hong Kong, Singapore và Mỹ.

⁷ Theo Vnexpress.net (www.vnexpress.net)

⁸ Lãi suất Việt Nam phải trả khi phát hành trái phiếu tại New York là 7,125% và tại Sing-ga-po là 6,95%.

⁹ Không vì mục đích kinh tế khi chấp nhận lãi suất hoặc lợi tức kỳ vọng thấp hơn đầu tư trong nước.

¹⁰ Giống như đưa tin về ô-tô, xe máy siêu sang, siêu đắt, quảng cáo việc mua máy bay riêng, v.v...

¹¹ Theo báo cáo về kết quả rà soát của NHNN.

¹² Theo Andreas Hauskrecht, Kelly School of Business (2009).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andreas Hauskrecht “Chiến lược tỷ giá và quản lý ngoại hối của Trung Quốc”, 2009.
2. China Banking Regulation Commission “(2010),
3. Cheol Eun và Bruce Resnick “International Financial Management”, tái bản lần thứ 6, Nhà xuất bản McGraw-Hill, 2010.
4. Công ty Chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, “Báo cáo vĩ mô và thị trường chứng khoán 2010-2011”, VCBS.
5. Thân Hoàng Dung, “Bình luận kinh tế vĩ mô tuần 24-28/10/2010, Vietstock.com.vn
6. Fredric S. Mishkin, “Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính” - NXB Khoa học và Kỹ thuật - 2001
7. Nguyễn Văn Tiến “Giáo trình tài chính quốc tế” - PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến - NXB Thống kê - 2004
8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, “Báo cáo thường niên”, 2008 - 2010.
9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam “Công bố số liệu tăng trưởng tín dụng”, năm 2008 - 2010 và 6 tháng đầu năm 2011”.
10. Các websites:
www.sbv.gov.vn
www.icb.com.vn
www.vietstock.vn
www.div.gov.vn
www.vcb.com.vn